TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
Công ty cổ phần Sông Đà 9.01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	Số dư đầu kỳ (01/01/2012)
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**...**	**138.244.341.515**	**109.981.326.192**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***...***	***5.219.807.341***	***17.580.484.541***
1. Tiền	111	V.01	1.719.807.341	17.580.484.541
2. Các khoản tương đương tiền	112	...	3.500.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	***V.02***	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...	0	
III. Các khoản phải thu	***130***	***...***	***62.107.181.447***	***33.933.093.481***
1. Phải thu khách hàng	131	...	41.191.260.694	32.174.632.821
2. Trả trước cho người bán	132	...	2.415.604.753	1.440.428.339
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	19.088.202.011	905.918.332
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	(587.886.011)	(587.886.011)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***...***	***68.286.377.097***	***56.104.565.697***
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68.286.377.097	56.104.565.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***	***...***	***2.630.975.630***	***2.363.182.473***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	39.684.539	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	101.753.869	632.453.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	247.459.735	24.902.745
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	...	2.242.077.487	1.705.825.779
B. Tài sản dài hạn	**200**	**...**	**18.924.777.274**	**19.819.033.478**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***...***	***0***	***0***
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...	0	0
II. Tài sản cố định	***220***	***...***	***14.313.416.923***	***15.539.003.478***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.425.071.923	10.395.171.478
- Nguyên giá	222	...	88.819.446.371	88.719.820.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	...	(79.394.374.448)	(78.324.648.529)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.522.500.000	4.522.500.000
- Nguyên giá	228	...	4.522.500.000	4.522.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	365.845.000	621.332.000
III. Bất động sản đầu tư	**240**	***V.12***	**0**	**0**
- Nguyên giá	241	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**...**	**4.280.030.000**	**4.280.030.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	...	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4.280.030.000	4.280.030.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	***260***	***...***	***331.330.351***	***0***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	331.330.351	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	269	...	0	0
Tổng cộng tài sản	**270**		**157.169.118.789**	**129.800.359.670**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ (30/06/2012)	Số dư đầu kỳ (01/01/2012)
A. Nợ phải trả	**300**	**...**	**116.101.785.481**	**90.268.002.901**
I. Nợ ngắn hạn	***310***	**...**	***108.839.417.187***	***82.108.046.103***
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	50.024.581.522	42.278.823.764
2. Phải trả người bán	312	...	26.086.386.247	13.807.436.092
3. Người mua trả tiền trước	313	...	14.535.632.053	12.402.687.197
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.074.830.607	3.008.726.105
5. Phải trả công nhân viên	315	...	3.089.865.846	2.905.230.658
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.748.567.052	0
7. Phải trả nội bộ	317	...	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.100.621.737	7.401.155.433
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	….	178.932.123	303.986.854
II. Nợ dài hạn	***330***	**...**	***7.262.368.294***	***8.159.956.798***
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.166.490.158	8.046.868.612
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	95.878.136	113.088.186
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	**V.22**	**41.067.333.308**	**39.532.356.769**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	**...**	***41.067.333.308***	***39.532.356.769***
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	29.400.000.000	29.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	1.556.822.602	1.556.822.602
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	...	0	427.935
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	6.631.539.599	6.434.004.814
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	1.115.621.364	1.061.648.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	...	2.363.349.743	1.079.452.688
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	**...**	0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...		
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**157.169.118.789**	**129.800.359.670**

Pleiku, ngày 15 tháng 07 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lê Đình Phương	*Quách Mạnh Hải*	*Trần Thế Quang*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		111.448.020	111.448.020
5	Ngoại tệ các loại		271.7	274.3
	USD		*271.7*	*274.3*
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Đình Phương	**Quách Mạnh Hải**	**Trần Thế Quang**

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2012

PHẦN I - LÃI, LỖ *Đơn vị tính: VND*

CÁC CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
A	B	C	1	2	3	4
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	34.571.326.602	5.369.125.263	41.677.821.633	11.572.345.294
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	...	0	0	0	
+ Chiết khấu thương mại	04	...				
+ Giảm giá hàng bán	05	...				
+ Hàng bán bị trả lại	06	...				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07	...				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03	10	...	34.571.326.602	5.369.125.263	41.677.821.633	11.572.345.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.414.236.269	2.050.266.332	29.620.508.165	8.227.203.532
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	...	9.157.090.333	3.318.858.931	12.057.313.468	3.345.141.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.887.056	8.020.209	29.621.424	50.497.657
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.663.878.015	2.230.345.862	4.391.120.744	2.603.386.794
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	...	3.663.878.015	2.230.345.862	4.391.120.744	2.603.386.794
8. Chi phí bán hàng	24	...		0		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	4.082.002.316	1.070.474.212	5.219.524.642	1.582.693.197
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	1.416.097.058	26.059.066	2.476.289.506	(790.440.572)
11. Thu nhập khác	31	...		403.454.235		2.349.681.508
12. Chi phí khác	32	...	57.089.434	87.405.696	81.637.386	108.946.701
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	(57.089.434)	316.048.539	(81.637.386)	2.240.734.807
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	1.359.007.624	342.107.605	2.394.652.120	1.450.294.235
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	354.254.265	127.669.881	619.302.377	444.694.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	1.004.753.359	214.437.724	1.775.349.743	1.005.599.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	342	73	604	342

Pleiku, ngày 15 tháng 07 năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Đình Phương	***Quách Mạnh Hải***	***Trần Thế Quang***

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 901

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	...	11.506.871.711	6.728.284.546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	...	(4.703.105.820)	(9.881.120.460)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	...	(2.608.735.458)	(3.026.369.175)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	...	(2.983.305.619)	(4.330.154.078)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	...	(30.993.487)	(1.961.806.194)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	...	238.098.002	102.948.772
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	...	(2.691.818.857)	(6.991.458.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	...	**(1.272.989.528)**	**(19.359.674.813)**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	(109.589.000)	(3.906.732.716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...	-	2.137.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	29.621.424	50.497.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	...	**(79.967.576)**	**(1.719.235.059)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...	10.961.809.521	13.220.491.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	(18.481.627.617)	(14.847.655.894)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...	(3.487.902.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	...	**(11.007.720.096)**	**(1.627.164.369)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	...	**(12.360.677.200)**	**(22.706.074.241)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	...	**17.580.484.541**	**24.307.024.378**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII.34	**5.219.807.341**	**1.600.950.137**

Ngày 15 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Đình Phương	**Quách Mạnh Hải**	**Trần Thế Quang**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1004/QĐ-BXD ngày 23 tháng 6 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 27/01/2011 thì vốn điều lệ của Công ty là:
29.400.000.000 VND *(Hai mươi chín tỷ, bốn trăm triệu đồng)* .
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 04/12/2006 thì cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã chứng khoán: S91, số lượng 2.940.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồn

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm biến thế; Xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Gia công lắp đặt các kết cấu thép phi tiêu chuẩn, lắp đặt các thiết bị thi công, thiết bị băng tải, sửa chữa cơ khí, sửa chữa ô tô và máy xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp, đào đắp, nạo vét bằng cơ giới;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./.

Địa chỉ: 86 Phạm văn Đồng, P.Hoa Lư, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai.
Tel: 0596 277868 Fax: 05113623286

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần bị lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 901 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Chi nhánh trực thuộc Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

  Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

  Tại thời điểm 31/03/2012, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
TSCĐ khác	03

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa, Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC được ghi nhận theo giá gốc từ ngày bắt đầu góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động xây lắp, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

- Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến 31/03/2012 Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công trình đó để xác định giá vốn ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	***1.574.575.550***	***1.158.070.409***
Văn phòng Công ty	1.534.479.755	952.096.234
Chi nhánh Xekaman 1	21.792.205	205.974.175
Chi nhánh Sông Đà 91.8	18.303.590	
Tiền gửi ngân hàng	***145.231.791***	***16.422.414.132***
Văn phòng Công ty	137.066.754	16.419.604.616
Chi nhánh Xekaman 1	3.629.781	2.809.516
Chi nhánh Sông Đà 91.8	4.535.256	
Tổng cộng	**1.719.807.341**	**17.580.484.541**

2. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.500.000.000	
Tổng cộng	**3.500.000.000**	

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty	839.665.404	653.303.823
Chi nhánh Xekaman1	18.189.208.023	252.614.509
Chi nhánh Sông Đà 91.8	59.328.584	
Tổng cộng	**19.088.202.011**	**905.918.332**

4. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	**5.136.019.665**	**5.267.682.337**
Văn phòng Công ty	2.201.404.769	3.290.004.587
Chi nhánh Xekaman1	1.553.427.231	1.977.677.750
Chi nhánh Sông Đà 91.8	1.381.187.665	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

Công cụ, dụng cụ	**137.534.571**	**115.940.071**
Văn phòng Công ty	*134.714.571*	*115.940.071*
Chi nhánh Xekaman 1		-
Chi nhánh Sông Đà 91.8	*2.820.000*	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**63.012.822.861**	**50.720.943.289**
Văn phòng Công ty	*27.284.048.725*	*26.444.194.243*
Công trình Thủy điện SêSan 3	2.924.376.663	2.924.376.663
Công trình Thủy điện Pleikrong	2.959.606.757	3.102.965.832
Công trình Thủy điện SêSan 4	-	405.271.341
Công trình Thủy điện cụm Ka nak	5.773.032.443	6.599.768.981
Công trình Thủy điện cụm Ankhê	2.286.846.342	2.286.846.342
Công trình Thủy điện Hương Sơn	-	2.263.145.800
Công trình Thủy điện Hủa Na	1.760.396.726	1.760.396.726
Công trình Đường Quốc lộ 51	-	1.219.755.824
Công trình Thủy điện Sơn La	51.628.806	51.628.806
Công trình Thủy điện Đồng Nai 5	11.528.160.988	5.830.037.928
Chi nhánh Xekaman 1	*35.728.774.136*	*24.276.749.046*
Công trình Thủy điện Xekaman 1	35.728.774.136	24.276.749.046
Chi nhánh Sông Đà 91.8	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**68.286.377.097**	**56.104.565.697**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012 VND	**01/01/2012 VND**
Thuế GTGT hàng nội địa	247.459.735	24.902.745
Tổng cộng	**247.459.735**	**24.902.745**

6.

Mẫu số B 09a - DN

BÁO CÁO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Quý II năm 2012

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2012	**2.512.500.000**	**43.398.147.494**	**41.938.310.012**	**819.076.398**	**51.786.103**	**88.719.820.007**
Mua trong năm	-	54.545.455		45.080.909		**99.626.364**
Đầu tư XDCB hoàn thành					-	-
Tăng khác		-	-		-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		-	-
Giảm khác					-	-
Số dư ngày 30/06/2012	**2.512.500.000**	**43.452.692.949**	**41.938.310.012**	**864.157.307**	**51.786.103**	**88.819.446.371**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2012	**118.645.839**	**36.689.870.175**	**40.826.739.587**	**653.440.481**	**35.952.447**	**78.324.648.529**
Khấu hao trong năm	41.875.002	865.180.043	126.575.832	31.511.652	4.583.390	**1.069.725.919**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	**160.520.841**	**37.555.050.218**	**40.953.315.419**	**684.952.133**	**40.535.837**	**79.394.374.448**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	**2.393.854.161**	**6.708.277.319**	**1.111.570.425**	**165.635.917**	**15.833.656**	**10.395.171.478**
Tại ngày 30/06/2012	**2.351.979.159**	**5.897.642.731**	**984.994.593**	**179.205.174**	**11.250.266**	**9.425.071.923**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2012	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**
Mua trong năm	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-
Số dư ngày 01/01/2012	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư ngày 30/06/2012	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2012	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**
Tại ngày 30/06/2012	**4.522.500.000**	**4.522.500.000**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	365.845.000	621.332.000
Tổng cộng	**365.845.000**	**621.332.000**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
	428.003	**4.280.030.000**	**428.003**	**4.280.030.000**
Đầu tư dài hạn khác	428.003	4.280.030.000	428.003	4.280.030.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	*3*	*30.000*	*3*	*30.000*
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	*128.000*	*1.280.000.000*	*128.000*	*1.280.000.000*
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	*300.000*	*3.000.000.000*	*300.000*	*3.000.000.000*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

10. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Cơ quan công ty	13.249.539	
Chi nhánh Xêkaman1		
Chi nhánh Sông Đà 91.8	26.435.000	
Tổng cộng	**39.684.539**	**-**

11. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	***50.024.581.522***	***42.278.823.764***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Gia Lai	32.815.346.599	26.477.403.966
VND	*32.815.346.599*	*26.477.403.966*
USD	-	-
Các đối tượng khác	17.209.234.923	15.801.419.798
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	*17.207.134.342*	*15.799.319.217*
Các đối tượng khác	*2.100.581*	*2.100.581*
Tổng cộng	**50.024.581.522**	**42.278.823.764**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2012
Thuế GTGT đầu ra	2.739.812.066	168.607.907		2.908.419.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	232.248.990	619.302.377	30.993.487	820.557.880
Thuế thu nhập cá nhân	5.366.865	90.615.359	3.984.644	91.997.580
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	564.732	564.732	-
Các loại thuế, phải nộp khác	6.395.439	5.000.000	5.000.000	6.395.439
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**24.902.745**			**247.459.735**
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**3.008.726.105**	**884.090.375**	**40.542.863**	**4.074.830.607**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	***778.906.644***	***706.001.027***
Văn phòng Công ty	528.527.696	513.922.079
Chi nhánh Xekaman 1	230.278.948	192.078.948
Chi nhánh Sông Đà 91.8	20.100.000	
Bảo hiểm xã hội	***1.207.036.385***	***516.942.175***
Văn phòng Công ty	1.207.036.385	516.942.175
Bảo hiểm y tế	***51.137.307***	***123.734.849***
Văn phòng Công ty	51.137.307	123.734.849

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

Bảo hiểm thất nghiệp	***22.632.786***	***52.599.952***
Văn phòng Công ty	22.632.786	52.599.952
Các khoản phải trả, phải nộp khác	***3.040.908.615***	***6.001.877.430***
Văn phòng Công ty	1.843.387.189	5.051.829.919
Chi nhánh Xekaman1	1.098.965.834	950.047.511
Chi nhánh Sông Đà 91.8	98.555.592	
Tổng cộng	**5.100.621.737**	**7.401.155.433**

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	***7.166.490.158***	***8.046.868.612***
Vay dài hạn Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (1)	-	-
Vay dài hạn Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (2)		4.346.868.612
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai (3)	7.166.490.158	3.700.000.000
Tổng cộng	**7.166.490.158**	**8.046.868.612**

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	**29.400.000.000**	**1.556.822.602**	**5.579.831.975**	**36.536.654.577**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	1.079.452.688	**1.079.452.688**
Giảm khác	-	-	(5.579.831.975)	**(5.579.831.975)**
Số dư tại ngày 31/12/2011	**29.400.000.000**	**1.556.822.602**	**1.079.452.688**	**32.036.275.290**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1.775.349.743	**1.775.349.743**
Giảm khác	-	-	491.452.688	**491.452.688**
Số dư tại ngày 30/06/2012	**29.400.000.000**	**1.556.822.602**	**2.363.349.743**	**33.320.172.345**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	16.237.000.000	16.237.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.163.000.000	13.163.000.000
Cộng	**29.400.000.000**	**29.400.000.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**29.400.000.000**	**29.400.000.000**
Vốn góp đầu năm	29.400.000.000	29.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	29.400.000.000	29.400.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012 Cổ phiếu	01/01/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.940.000	2.940.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.940.000*	*2.940.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.940.000	2.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.940.000*	*2.940.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong năm	30/06/2012
Quỹ đầu tư phát triển	6.434.004.814	197.534.785	0	6.631.539.599
Quỹ dự phòng tài chính	1.061.648.730	53.972.634	0	1.115.621.364
Tổng cộng	**7.495.653.544**	**251.507.419**	**-**	**7.747.160.963**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	32.582.026.927	5.312.125.263
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.989.299.675	57.000.000
Tổng cộng	**34.571.326.602**	**5.369.125.263**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

Tổng cộng	**-**	**-**

18.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quý II/2012 VND**	**Quý II/2011 VND**
	Doanh thu hoạt động xây lắp	32.582.026.927	5.312.125.263
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.989.299.675	57.000.000
	Tổng cộng	**34.571.326.602**	**5.369.125.263**

19.	**Giá vốn hàng bán**	**Quý II/2012 VND**	**Quý II/2011 VND**
	Giá vốn xây lắp	23.268.202.338	2.046.268.182
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.146.033.931	3.998.150
	Tổng cộng	**25.414.236.269**	**2.050.266.332**

20.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý II/2012 VND**	**Quý II/2011 VND**
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.887.056	8.020.209
	Tổng cộng	**4.887.056**	**8.020.209**

21.	**Chi phí tài chính**	**Quý II/2012 VND**	**Quý II/2011 VND**
	Chi phí lãi vay	3.663.878.015	2.230.345.862
	Tổng cộng	**3.663.878.015**	**2.230.345.862**

22.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý II/2012 VND**	**Quý II/2011 VND**
	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	34.576.213.658	5.780.599.707
	Chi phí kế toán	33.217.206.034	5.438.492.102
	Thu nhập được loại trừ khi tính thuế	-	
	+ Lãi cổ tức nhận được	-	
	Chi phí không được loại trừ khi tính thuế	58.009.434	168.571.919
	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	33.159.196.600	5.269.920.183
	Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.417.017.058	510.679.524
	Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	354.254.265	127.669.881
	Thuế TNDN được giảm	-	-
	Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	354.254.265	127.669.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

23. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Chi phí vật liệu	193.674.039	81.280.000
Chi phí nhân công	270.000.000	78.600.080
Chi phí máy	19.677.610.410	8.075.199.296
Chi phí sản xuất chung	1.475.292.932	5.558.198.938
Chi phí phục vụ xây lắp	1.912.211.131	3.998.150
Tổng cộng	**23.528.788.512**	**13.797.276.464**

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.004.753.359	214.437.724
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.004.753.359	214.437.724
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.940.000	2.940.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	342	73

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan	*Quan hệ với Công ty*	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Doanh thu			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ		
Vay ngắn hạn, dài hạn			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	688.946.101	4.513.925.621

1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lương	228.697.782	206.492.745
Tổng cộng	**228.697.782**	**206.492.745**

1.3 Số dư với các bên liên quan	*Quan hệ với Công ty*	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu			
Chi nhánh Sông Đà 902	Cùng Công ty mẹ	72.618.586	122.190.032
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	17.207.134.342	15.799.319.217

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty	31.476.797.999	19.938.170.277
Chi nhánh Xekaman 1	9.714.462.695	12.236.462.544
Tổng cộng	**41.191.260.694**	**32.174.632.821**

2.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty	667.749.901	1.141.113.710
Chi nhánh Xekaman 1	905.842.293	299.314.629
Chi nhánh Sông Đà 91.8	842.012.559	
Tổng cộng	**2.415.604.753**	**1.440.428.339**

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	**2.242.077.487**	**1.700.125.779**
Văn phòng Công ty	639.847.024	816.054.519
Chi nhánh Xekaman 1	1.173.258.305	884.071.260
Chi nhánh Sông Đà 91.8	428.972.158	
Các khoản ký cược ký quỹ	**-**	**5.700.000**
Công ty Điện lực Gia Lai		5.700.000
Tổng cộng	**2.242.077.487**	**1.705.825.779**

2.4 Phải trả người bán

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty	11.085.137.802	10.508.387.030
Chi nhánh Xekaman 1	14.464.166.996	3.299.049.062
Chi nhánh Sông Đà 91.8	537.081.449	
Tổng cộng	**26.086.386.247**	**13.807.436.092**

2.5 Người mua trả tiền trước

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Công ty	***14.535.632.053***	***12.402.687.197***
Ban điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5	14.535.632.053	10.054.955.351
Công ty Cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu		2.347.731.846
Tổng cộng	**14.535.632.053**	**12.402.687.197**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II/2012

2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.867.273.987	561.244.420
Chi phí vật liệu quản lý	135.542.556	52.552.907
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	38.835.437	19.752.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.750.499	94.343.114
Chi dự phòng phải thu khó đòi		
Thuế, phí và lệ phí	169.235	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.702.760	42.047.772
Chi phí bằng tiền khác	1.846.727.842	300.533.272
Tổng cộng	**4.082.002.316**	**1.070.474.212**

2.7 Thu nhập khác

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định, vật tư		-
Thu nhập khác		403.454.235
Tổng cộng	**-**	**403.454.235**

2.8 Chi phí khác

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Chi phí khác	57.089.434	87.405.696
Tổng cộng	**57.089.434**	**87.405.696**

2.9 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01.

Pleiku, ngày 15 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Đình Phương	**Quách Mạnh Hải**	**Trần Thế Quang**

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 241 /S91 V/v: Giải trình chênh lệch LNST giữa BCTC quý II/2012 với quý II/2011.	*Đà nẵng , ngày 15 tháng 07 năm 2012*

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán nhà nước**
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trên báo cáo tài chính quý II/2012 lợi nhuận sau thuế là 1.004.753.359 đồng so với lợi nhuận quý II/2011 là 214.437.724 đồng tăng 469% Công ty chúng tôi giải trình nguyên nhân như sau:

Quý II năm 2012 Công ty đã và đang thực hiện đẩy mạnh nghiệm thu thanh toán một số công trình đơn vị đang thi công và khối lượng dở dang ở một số công trình đơn vị đã thi công nên doanh thu của đơn vị tăng mạnh so với cùng ký quý II/2011. Mặc dù giá vốn, chi phí quản lý, chi phí lãi vay tăng cao so với cùng kỳ nhưng doanh thu tăng mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận: - Như trên - Lưu TCKT.	**GIÁM ĐỐC CÔNG TY** CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9.01 Trần Thế Quang